

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030
CỦA HUYỆN GIA BÌNH - TỈNH BẮC NINH**

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
(1)	(2)	(3)=(4)+ (5)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Đất trồng cây lâu năm	12,00		12,00			
1.1	CMD đất nuôi trồng thủy sản (Ao) sang đất trồng cây lâu năm	5,50		5,50	NTS	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
1.2	Cây xanh cách ly khu nghĩa địa thôn Hương Vinh	0,80		0,80	LUC	TT Gia Bình, Xã Đông Cứu	2021-2025
1.3	Cây xanh cách ly khu nghĩa địa	4,10		4,10	LUC	Xã Đại Bái	2026-2030
1.4	Cây xanh cách ly khu nghĩa địa thôn Phương Độ	0,60		0,60	LUC	Xã Bình Dương	2026-2030
1.5	Cây xanh cách ly khu nghĩa địa thôn Cao Thọ	1,00		1,00	LUC	Xã Vạn Ninh	2026-2030
II	Đất nuôi trồng thủy sản	28,04	20,00	8,04			
2.1	Khu nuôi trồng thủy sản tập trung thôn Ngâm Mạc	3,04		3,04	LUC; BHK	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
2.2	CMD đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện	5,00		5,00	LUC	Huyện Gia Bình	2021-2025
2.3	Thuê đất nuôi trồng thủy sản	20,00	20,00		NTS	Các xã	2021-2025
III	Đất nông nghiệp khác	11,00		11,00			
3.1	Khu chăn nuôi tập trung thôn Lôi Châu	3,00		3,00	LUC ; NTS	Xã Cao Đức	2021-2025
3.2	Khu chăn nuôi tập trung khu Đồng Mỏ Dài; Mặt Nhất	3,00		3,00	BHK; NTS; LUC	Xã Cao Đức	2021-2025
3.3	Mô hình kinh tế trang trại kết hợp chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao tại thôn Gia Phú, xã Bình Dương	5,00		5,00	CLN; NTS	Xã Bình Dương	2021-2025
IV	Đất quốc phòng	11,12	0,97	10,15			
4.1	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã	0,10		0,10	TSC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
4.2	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã	0,22		0,22	LUC; DGT	Xã Đông Cứu	2021-2025
4.3	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã	0,20		0,20	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
4.4	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã	0,05		0,05	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
4.5	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã	0,25		0,25	LUC; NTS	Xã Thái Bảo	2021-2025
4.6	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã	0,30		0,30	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
4.7	Trụ sở ban chỉ huy quân sự xã	0,25		0,25	LUC	Xã Giang Sơn	2021-2025
4.8	Căn cứ chiến đấu huyện Gia Bình	8,50		8,50	RPH; BCS	Xã Đông Cứu	2021-2025
4.9	Mở rộng BCHQH huyện Gia Bình	1,25	0,97	0,28	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
V	Đất an ninh	3,28		3,28			
5.1	Phòng Cảnh sát PCC&CC số 6	0,60		0,60	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
5.2	Trụ sở công an thị trấn	0,20		0,20	TSC	TT Gia Bình	2021-2025
5.3	Trụ sở công an xã	0,20		0,20	TSC	Xã Cao Đức	2021-2025
5.4	Trụ sở công an xã	0,20		0,20	LUC	Xã Bình Dương	2021-2025
5.5	Trụ sở công an xã	0,20		0,20	TSC	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
5.6	Trụ sở công an xã	0,10		0,10	TSC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
5.7	Trụ sở công an xã	0,28		0,28	LUC	Xã Đông Cứu	2021-2025
5.8	Trụ sở công an xã	0,20		0,20	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
5.9	Trụ sở công an xã	0,04		0,04	TSC	Xã Đại Lai	2021-2025
5.10	Trụ sở công an xã	0,05		0,05	DGD	Xã Xuân Lai	2021-2025
5.11	Trụ sở công an xã	0,32		0,32	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
5.12	Trụ sở công an xã	0,25		0,25	LUC	Xã Giang Sơn	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
5.13	Trụ sở công an xã	0,25		0,25	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
5.14	Trụ sở công an xã	0,25		0,25	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
5.15	Trụ sở công an xã	0,14		0,14	TSC	Xã Song Giang	2021-2025
VI	Đất khu công nghiệp	556,00		556,00			
6.1	Khu công nghiệp Gia Bình I	306,00		306,00	LUC; BHK; NTS; DGT; DTL; NTD; ONT	Xã Đông Cứu, Xã Lăng Ngâm và Xã Đại Bái	2021-2025
6.2	Khu công nghiệp Gia Bình II	250,00		250,00	LUC; BHK; NTS; DGT; DTL; NTD	Xã Vạn Ninh; Xã Thái Bảo; TT Nhân Thắng và Xã Bình Dương	2021-2025
VII	Đất cụm công nghiệp	139,40		139,40			
7.1	Cụm công nghiệp Cao Đức Vạn Ninh	54,40		54,40	LUC; CLN; NTS; DGT; DTL; SKC	Xã Cao Đức, xã Vạn Ninh	2021-2025
7.2	Cụm công nghiệp Xuân Lai	10,00		10,00	LUC; DGT; DTL	Xã Xuân Lai	2021-2025
7.3	Cụm công nghiệp Quỳnh Phú	25,00		25,00	LUC; NTS; DGT; DTL	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
7.4	Cụm công nghiệp Giang Sơn- Song Giang	50,00		50,00	LUC; DGT; DTL; NTS	Xã Song Giang, Giang Sơn	2021-2025
VIII	Đất thương mại, dịch vụ	333,66	1,00	332,66			
8.1	Đầu tư xây dựng khách sạn, nhà hàng ăn uống, văn phòng giao dịch và dịch vụ	1,20		1,20	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
8.2	Đầu tư xây dựng Văn phòng HTX và Khu trưng bày giới thiệu các sản phẩm nông nghiệp và thu mua, tiêu thụ nông sản và dịch vụ	2,50		2,50	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
8.3	Đầu tư xây dựng Khu thương mại dịch vụ tại thị trấn Gia Bình	0,35		0,35	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
8.4	Khu thương mại dịch vụ tại thị trấn Gia Bình giáp ĐT.280	1,60		1,60	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
8.5	Khu thương mại dịch vụ	0,16		0,16	BHK	TT Gia Bình	2021-2025
8.6	Trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí xã Song Giang	1,92		1,92	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
8.7	Khu thương mại dịch vụ (Bãi Huyện)	2,20		2,20	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
8.8	Khu thương mại dịch vụ (Cây Chè)	1,50		1,50	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
8.9	Khu thương mại dịch vụ xã Song Giang	2,20		2,20	LUC; NTS	Xã Song Giang	2021-2025
8.10	Khu thương mại dịch vụ	0,62		0,62	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
8.11	Bãi tập kết cát, đá, sỏi lòng sông và vật liệu xây dựng tại thôn Ngâm Mạc, xã Lăng Ngâm, huyện Gia Bình	1,20		1,20	NTS	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
8.12	Khu thương mại dịch vụ tại thôn An Quang, xã Lăng Ngâm	2,00		2,00	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
8.13	Khu thương mại, dịch vụ tại xã Đông Cứu	8,50		8,50	LUC; NTS; DGT; DTL	Xã Đông Cứu	2021-2025
8.14	Kinh doanh tổ hợp dịch vụ vui chơi, giải trí, nhà hàng, khu nghỉ dưỡng tại xã Đông Cứu, huyện Gia Bình	2,70		2,70	LUC	Xã Đông Cứu	2021-2025
8.15	Khu thương mại dịch vụ thôn Ngọc Xuyên (Giáp Khu công nghiệp)	3,80		3,80	LUC	Xã Đại Bái	2026-2030
8.16	Khu thương mại dịch vụ	2,35		2,35	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
8.17	Quỹ tính dựng xã	0,20		0,20	LUC	Xã Đại Bái	2026-2030
8.18	Trung tâm tổ chức, sự kiện tiệc cưới và trưng bày giới thiệu sản phẩm	0,35		0,35	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
8.19	Khu thương mại dịch vụ xã Bình Dương	13,70		13,70	LUC	Xã Bình Dương	2026-2030
8.20	Bãi tập kết vật liệu xây dựng	0,75		0,75	BHK	Xã Cao Đức	2021-2025
8.21	Cảng vận chuyển hàng hóa	3,00		3,00	BHK	Xã Cao Đức	2021-2025
8.22	Mở rộng Bãi tập kết VLXD khu bãi ngoài đê	3,00	1,00	2,00	BHK	Xã Đại Lai	2021-2025
8.23	Khu thương mại dịch vụ khu Rạch Lý	1,88		1,88	LUC; NTS	Xã Đại Lai	2021-2025
8.24	Khu thương mại dịch vụ đồng Cửa Trường	1,48		1,48	LUC	Xã Đại Lai	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
8.25	Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh sản xuất các loại máy bơm nước phục vụ sản xuất nông nghiệp	0,30		0,30	LUC; NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
8.26	Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh nhà hàng, khách sạn và khu trưng bày giới thiệu sản phẩm làng nghề thôn Xuân Lai	0,30		0,30	NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
8.27	Khu vui chơi giải trí khu cửa bia thôn Định Cương	1,20		1,20	NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
8.28	Khu tập kết phế thải, vật liệu xây dựng	5,50		5,50	LUC; BHK; CLN; NTS; DGT; DTL	Xã Xuân Lai	2021-2025
8.29	Khu thương mại dịch vụ thôn Vạn Ty	1,60		1,60	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
8.30	Dự án ĐTXD bến thủy nội địa và bãi tập kết cát, sỏi, vật liệu xây dựng tại xã Thái Bảo	2,50		2,50	LUC; BHK	Xã Thái Bảo	2021-2025
8.31	Cảng thủy nội địa tại huyện Gia Bình	20,00		20,00	BHK	Xã Thái Bảo, xã Vạn Ninh	2021-2025
8.32	Tổ hợp thương mại dịch vụ tại thị trấn Nhân Thắng, huyện Gia Bình	0,40		0,40	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
8.33	Khu thương mại dịch vụ	4,00		4,00	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
8.34	Khu trung tâm thương mại dịch vụ (đợt 2)	1,20		1,20	NTS	Xã Vạn Ninh	2021-2025
8.35	Khu thương mại dịch vụ Đức Huyền tại xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình	2,00		2,00	LUC; NTS	Xã Vạn Ninh	2021-2025
8.36	Khu thương mại dịch vụ (Bùng Tang Dưới)	7,70		7,70	LUC; NTS	Xã Vạn Ninh	2021-2025
8.37	Khu bãi tập kết vật liệu xây dựng	0,20		0,20	BHK	Xã Vạn Ninh	2021-2025
8.38	Khu bãi tập kết cát sỏi	5,00		5,00	BHK	Xã Vạn Ninh	2021-2025
8.39	Khu thương mại dịch vụ phía nam xã Quỳnh Phú, giáp với TT Lương Tài	12,60		12,60	LUC; DGT; NTS	Xã Quỳnh Phú	2026-2030
8.40	Dự án du thuyền trên sông Đuống và Sông Cầu	210,00		210,00	BHK; NTS; BCS	Xã Lăng Ngâm, Đại Lai, Thái Bảo, Cao Đức	2021-2025
IX	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	78,37	1,00	77,37			
9.1	Khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung xã Lăng Ngâm	1,38		1,38	LUC; DTL	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
9.2	Xây dựng nhà máy nước thô	1,30	1,00	0,30	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
9.3	Bãi khai thác, sản xuất vật liệu xây dựng	3,00		3,00	BHK; BCS	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
9.4	Khu sản xuất vật liệu xây dựng Giang Sơn	29,39		29,39	BHK; SON	Xã Giang Sơn	2021-2025
9.5	Đầu tư xây dựng trung tâm kinh doanh thương mại, dịch vụ tổng hợp và chế biến các sản phẩm nông lâm sản, sản xuất các phụ kiện may mặc	2,40		2,40	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
9.6	Khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung xã Bình Dương	20,00		20,00	LUC; DGT; DTL	Xã Bình Dương	2026-2030
9.7	Khu sản xuất chế biến nguyên liệu xây dựng	7,30		7,30	BHK	Xã Cao Đức	2021-2025
9.8	Đầu tư xây dựng Khu giết mổ tập trung và chế biến thực phẩm tại huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	5,70		5,70	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
9.9	Khu sản xuất phi nông nghiệp tập trung tại khu Đồng Vàng	7,90		7,90	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
X	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	23,42	0,16	23,42			
10.1	ĐTXD khu khuôn viên cây xanh sau Đài tưởng niệm các AHLS huyện Gia Bình	10,00		10,00	LUC; CLN; ONT	TT Gia Bình, Xã Quỳnh Phú	2021-2025
10.2	Dự án cấm biển chi dẫn, quảng bá giới thiệu làng nghề truyền thống trên địa bàn tỉnh	0,03		0,03	LUC	Xã Xuân Lai; Xã Đại Bái	2021-2025
10.3	Trung tâm văn hóa thôn Ích Phú	0,20		0,20	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
10.4	Trung tâm văn hóa thôn Chi Nhị	0,16		0,16	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
10.5	Trung tâm văn hóa thôn Từ Ái	0,20		0,20	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
10.6	Trung tâm văn hóa xã Lăng Ngâm	0,90		0,90	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
10.7	Trung tâm văn hóa thôn Ngâm Mạc	0,50		0,50	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
10.8	Trung tâm văn hóa thôn Ngâm Lương	0,60		0,60	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
10.9	Trung tâm văn hóa thôn Môn Quảng	0,50		0,50	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
10.10	Trung tâm văn hóa thôn Du Tráng	0,20		0,20	LUC	Xã Giang Sơn	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
10.11	Trung tâm văn hóa xã Đông Cừu	0,60		0,60	LUC	Xã Đông Cừu	2021-2025
10.12	Trung tâm văn hóa thôn Hiệp Sơn	0,30		0,30	LUC	Xã Đông Cừu	2021-2025
10.13	Trung tâm văn hóa thôn Nghĩa Thắng	0,03		0,03	LUC	Xã Đông Cừu	2021-2025
10.14	Trung tâm văn hóa thôn Đông Cao	0,35		0,35	LUC	Xã Đông Cừu	2021-2025
10.15	Trung tâm văn hóa xóm Làng Mới	0,28		0,28	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
10.16	Trung tâm văn hóa xóm Sơn	0,50		0,50	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
10.17	Trung tâm văn hóa thôn Ngọc Xuyên	0,28		0,28	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
10.18	Trung tâm văn hóa xã Đại Bái	0,25		0,25	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
10.19	Trung tâm văn hóa thôn Đoàn Bái	0,28		0,28	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
10.20	Trung tâm văn hóa thôn Văn Than	0,30		0,30	LUC	Xã Cao Đức	2021-2025
10.21	Trung tâm văn hóa thôn Gốm	0,25		0,25	LUC	Xã Cao Đức	2021-2025
10.22	Trung tâm văn hóa xã Đại Lai	0,60		0,60	LUC	Xã Đại Lai	2021-2025
10.23	Mở rộng trung tâm Văn Hóa thôn Trung Thành	0,62	0,16	0,62	LUC; NTS; DGD	Xã Đại Lai	2021-2025
10.24	Trung tâm văn hóa thôn Huê Đông	0,42		0,42	LUC; DGD	Xã Đại Lai	2021-2025
10.25	Trung tâm văn hóa xóm Ấp Lai	0,20		0,20	NTS	Xã Đại Lai	2021-2025
10.26	Trung tâm văn hóa thôn Phúc Lai	0,40		0,40	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
10.27	Trung tâm văn hóa thôn Ngõ Thôn	0,50		0,50	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
10.28	Mở rộng Trung tâm văn hóa thôn Định Cương	0,07		0,07	NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
10.29	Mở rộng Trung tâm văn hóa thôn Đại Lộc	0,60		0,60	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
10.30	Trung tâm văn hóa thôn Phú Thọ	0,60		0,60	LUC; CLN	Xã Xuân Lai	2021-2025
10.31	Trung tâm văn hóa thôn Vàng Thôn	0,50		0,50	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
10.32	Trung tâm văn hóa Trung tâm xã	0,40		0,40	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
10.33	Hạ tầng kỹ thuật khu VHTT, cây xanh (Sau trụ sở UBND xã)	0,70		0,70	LUC; CLN	Xã Thái Bảo	2021-2025
10.34	Trung tâm văn hóa thôn Vạn Ty	0,50		0,50	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
10.35	Trung tâm văn hóa thôn Tân Hương	0,50		0,50	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
10.36	Trung tâm văn hóa thôn Khoái Khê	0,10		0,10	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
XI	Đất xây dựng cơ sở y tế	4,50		4,50			
11.1	Mở rộng bệnh viện Đa khoa huyện	1,50		1,50	LUC; DGT; DTL	TT Gia Bình	2021-2025
11.2	Trạm y tế xã Giang Sơn	0,30		0,30	LUC	Xã Giang Sơn	2021-2025
11.3	Bệnh viện đa khoa ngoài công lập	2,70		2,70	LUC; DGT; DTL; NTS	TT Nhân Thắng	2026-2030
XII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	39,69	0,40	39,29			
12.1	Trung tâm dạy nghề huyện Gia Bình	1,36		1,36	LUC; DGT	TT Gia Bình	2026-2030
12.2	Trường mầm non Hoàng Đăng Miện	2,00		2,00	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
12.3	Trường THCS thị trấn Gia Bình	2,00		2,00	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
12.4	Mở rộng Trường THPT Lê Văn Thịnh, huyện Gia Bình	2,50		2,50	LUC	TT Gia Bình, Xã Đông Cừu	2021-2025
12.5	Trường liên cấp Chu Văn An	4,00		4,00	LUC; NTS	TT Gia Bình	2021-2025
12.6	Trường THCS Song Giang	1,00		1,00	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
12.7	Mở rộng Trường THCS Lăng Ngâm	0,28		0,28	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
12.8	Mở rộng Trường tiểu học Lăng Ngâm	1,90		1,90	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
12.9	Trường Mầm non trung tâm xã Đông Cừu	0,80		0,80	LUC	Xã Đông Cừu	2021-2025
12.10	Trường Tiểu học Đại Bái	1,00		1,00	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
12.11	Trường Mầm non Đại Bái (Thôn Ngọc Xuyên)	0,65		0,65	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
12.12	Trường Mầm non Đại Bái (Thôn Đại Bái)	0,50		0,50	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
12.13	Trường Mầm non trung tâm xã Đại Bái (thôn Đoan Bái)	2,00		2,00	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
12.14	Trường THCS Đại Bái	2,00		2,00	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
12.15	Mở rộng Trường Mầm non Bình Dương	1,20	0,40	0,80	LUC; NTS	Xã Bình Dương	2021-2025
12.16	Trường Tiểu học Bình Dương	2,50		2,50	LUC	Xã Bình Dương	2021-2025
12.17	Mở rộng Trường tiểu học Đại Lai	0,70		0,70	LUC	Xã Đại Lai	2021-2025
12.18	Mở rộng Trường mầm non Đại Lai	0,40		0,40	LUC	Xã Đại Lai	2021-2025
12.19	Điểm Trường mầm non thôn Phúc Lai	0,60		0,60	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
12.20	Trường THCS Quỳnh Phú	1,00		1,00	LUC; DGT; DTL	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
12.21	Mở rộng Trường Mầm non Quỳnh Phú	0,50		0,50	LUC	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
12.22	Mở rộng Trường mầm non Thái Bảo	0,70		0,70	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
12.23	Mở rộng Trường tiểu học Thái Bảo	0,30		0,30	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
12.24	Mở rộng Trường THCS Nhân Thắng	0,90		0,90	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
12.25	Trường mầm non, tiểu học trung tâm Nhân Thắng	2,00		2,00	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
12.26	Mở rộng Trường THPT Nhân Thắng	0,70		0,70	NTS; ODT	TT Nhân Thắng	2021-2025
12.27	Trường Mầm non thị trấn Nhân Thắng	1,50		1,50	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
12.28	Trường THPT Gia Bình	3,00		3,00	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
12.29	Trường THCS Vạn Ninh	1,70		1,70	LUC	Xã Vạn Ninh	2026-2030
XIII	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	83,54	0,28	83,26			
13.1	Trung tâm văn hóa thể thao thôn Song Quỳnh	1,50		1,50	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
13.2	Khu TDTT thôn Hương Vinh	1,50		1,50	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
13.3	Khu TDTT thôn Đông Bình	1,50		1,50	LUC; NTS	TT Gia Bình	2021-2025
13.4	Khu TDTT trung tâm xã Song Giang	1,19		1,19	LUC; CLN	Xã Song Giang	2021-2025
13.5	Khu TDTT thôn Chi Nhị	0,35		0,35	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
13.6	Khu TDTT thôn Ích Phú	0,45		0,45	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
13.7	Khu TDTT thôn Từ Ái	0,20		0,20	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
13.8	Mở rộng Khu TDTT thôn Lập Ái	0,50	0,28	0,22	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
13.9	Khu TDTT thôn Ngâm Mạc	0,50		0,50	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
13.10	Khu TDTT thôn Ngâm Lương	0,60		0,60	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
13.11	Khu TDTT thôn Môn Quảng	0,50		0,50	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
13.12	Khu TDTT thôn An Quang	0,50		0,50	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
13.13	Khu TDTT trung tâm xã Lăng Ngâm	1,50		1,50	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
13.14	Khu TDTT thôn Cổ Thiết	0,40		0,40	LUC	Xã Giang Sơn	2021-2025
13.15	Khu TDTT thôn Tiêu Xá	0,50		0,50	LUC	Xã Giang Sơn	2021-2025
13.16	Khu TDTT thôn Du Trảng	0,20		0,20	LUC	Xã Giang Sơn	2021-2025
13.17	Trung tâm văn hoá thể thao xã Giang sơn	1,40		1,40	LUC	Xã Giang Sơn	2021-2025
13.18	Khu TDTT trung tâm xã Đông Cửu	1,61		1,61	LUC	Xã Đông Cửu	2021-2025
13.19	Khu liên hợp TDTT huyện Gia Bình	14,00		14,00	LUC; NTS; DGT; DTL	Xã Đông Cửu	2021-2025
13.20	Trung tâm văn hoá thể thao thôn Cửu Sơn	1,00		1,00	LUC	Xã Đông Cửu	2021-2025
13.21	Khu TDTT thôn Nghĩa Thắng	0,22		0,22	LUC	Xã Đông Cửu	2021-2025
13.22	Khu TDTT thôn Cửu Sơn	0,30		0,30	LUC	Xã Đông Cửu	2021-2025
13.23	Khu TDTT thôn Yên Việt	0,30		0,30	LUC	Xã Đông Cửu	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
13.24	Khu TDTT trung tâm xã Đại Bái	2,63		2,63	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
13.25	Khu TDTT xóm Làng Mới - thôn Đại Bái	0,40		0,40	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
13.26	Khu TDTT xóm Tây Giũa - thôn Đại Bái	0,40		0,40	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
13.27	Khu TDTT Xóm Són - thôn Đại Bái	0,50		0,50	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
13.28	Khu TDTT thôn Đoan Bái	0,50		0,50	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
13.29	Khu TDTT thôn Ngọc Xuyên	0,50		0,50	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
13.30	Trung tâm TDTT xã Bình Dương	2,50		2,50	LUC	Xã Bình Dương	2021-2025
13.31	Khu TDTT thôn Gia Phú	0,55		0,55	LUC	Xã Bình Dương	2021-2025
13.32	Khu TDTT thôn Phương Độ	0,36		0,36	LUC	Xã Bình Dương	2021-2025
13.33	Khu TDTT thôn Địa	0,40		0,40	LUC	Xã Bình Dương	2021-2025
13.34	Trung tâm văn hóa thể thao xã Cao Đức	5,00		5,00	LUC	Xã Cao Đức	2021-2025
13.35	Khu TDTT thôn Kênh Phố	2,00		2,00	LUC	Xã Cao Đức	2021-2025
13.36	Khu TDTT thôn Tân Tiến	0,30		0,30	BHK	Xã Cao Đức	2021-2025
13.37	Khu TDTT thôn Đình Than	0,40		0,40	LUC	Xã Cao Đức	2021-2025
13.38	Khu TDTT thôn Trại Than	0,25		0,25	LUC	Xã Cao Đức	2021-2025
13.39	Khu TDTT thôn Văn Than	0,25		0,25	LUC	Xã Cao Đức	2021-2025
13.40	Khu TDTT thôn Gốm	0,40		0,40	LUC	Xã Cao Đức	2021-2025
13.41	Khu TDTT thôn Lớ	0,50		0,50	LUC	Xã Cao Đức	2021-2025
13.42	Khu TDTT thôn Mỹ Lộc	1,50		1,50	LUC	Xã Cao Đức	2021-2025
13.43	Trung tâm TDTT xã Đại Lai	1,90		1,90	LUC	Xã Đại Lai	2021-2025
13.44	Khu TDTT thôn Trung Thành	0,46		0,46	NTS	Xã Đại Lai	2021-2025
13.45	Khu TDTT thôn Phương Triện	0,33		0,33	DGD	Xã Đại Lai	2021-2025
13.46	Khu TDTT thôn Huê Đông	0,50		0,50	LUC	Xã Đại Lai	2021-2025
13.47	Khu TDTT thôn Đại Lai	0,77		0,77	LUC; NTS	Xã Đại Lai	2021-2025
13.48	Khu TDTT thôn Đại Lộc	0,60		0,60	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
13.49	Khu TDTT trung tâm xã Xuân Lai	1,40		1,40	BHK; LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
13.50	Khu TDTT thôn Phúc Lai	0,40		0,40	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
13.51	Khu TDTT thôn Phú Thọ	0,70		0,70	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
13.52	Khu TDTT thôn Ngô Thô	0,50		0,50	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
13.53	Khu TDTT thôn Định Cương	0,70		0,70	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
13.54	Khu TDTT thôn Vàng Thôn	0,50		0,50	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
13.55	Khu TDTT thôn Xuân Lai	0,20		0,20	NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
13.56	Trung tâm văn hóa thiết chế thể thao huyện	6,00		6,00	LUC; DGT; DTL	TT Gia Bình, xã Quỳnh Phú	2021-2025
13.57	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thái Bảo	3,00		3,00	LUC; MNC; DGT	Xã Thái Bảo	2021-2025
13.58	Khu TDTT thôn Vạn Ty	1,00		1,00	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
13.59	Khu TDTT thôn Thiên Đức	0,50		0,50	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
13.60	Khu TDTT thôn Bảo Ngọc	0,50		0,50	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
13.61	Khu TDTT thôn Tân Hương	0,50		0,50	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
13.62	Trung tâm văn hóa, thể thao thị trấn Nhân Thắng	6,00		6,00	LUC; DGT; DTL	TT Nhân Thắng	2021-2025
13.63	Khu TDTT thôn Khoái Khê	0,20		0,20	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
13.64	Khu TDTT thôn Ngô Cương	0,20		0,20	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
13.65	Khu TDTT thôn Cầu Đào	0,12		0,12	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
13.66	Khu TDTT thôn Xuân Dương	0,30		0,30	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
13.67	Trung tâm văn hóa, thể thao thôn Thọ Ninh	1,00		1,00	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
13.68	Khu TDTT thôn Tiểu Than	1,00		1,00	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
13.69	Khu TDTT thôn Chính Thượng	1,20		1,20	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
13.70	Trung tâm văn hóa, thể thao xã Vạn Ninh	3,00		3,00	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
XIV	Đất giao thông	359,15		359,15			
*	Quốc lộ						
14.1	Xây dựng cải tạo, nâng cấp QL 17 (đoạn qua huyện Gia Bình)	5,00		5,00	LUC; BHK; CLN; NTS; DTL	Huyện Gia Bình	2021-2025
*	Đường tỉnh						
14.2	ĐTXD đường ĐT.284 đoạn Lăng Ngâm - thị trấn Thứa	13,00		13,00	LUC; DGT; DTL	Huyện Gia Bình	2021-2025
14.3	ĐTXD Cầu Chi (Kết nối 2 huyện Quế Võ với Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh)	8,00		8,00	LUC; DGT; DTL	Huyện Gia Bình	2021-2025
14.4	ĐT.279 đoạn từ Song Giang - Quỳnh Phú, huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	12,00		12,00	LUC; BHK; CLN; NTS; DTL	Huyện Gia Bình	2021-2025
14.5	ĐTXD ĐT.282B đoạn qua huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	30,00		30,00	LUC; DGT; DTL	Huyện Gia Bình	2021-2025
14.6	ĐT.285B mới (Đoạn nối từ QL.17 với QL.38)	4,00		4,00	LUC; DGT; DTL	Huyện Gia Bình	2021-2025
14.7	ĐT.285B (Ngu-Phú Hòa)	4,00		4,00	LUC; DGT; DTL	Huyện Gia Bình	2021-2025
14.8	Mở rộng đường tỉnh 280	5,67		5,67	LUC; BHK; NTS; ONT; DGT; DTL	Huyện Gia Bình	2021-2025
14.9	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối ĐT285 cũ đi đê Hữu Duồng, địa phận xã Thái Bảo, huyện Gia Bình	0,80		0,80	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
*	Đường huyện, Liên xã						
14.10	Đầu tư xây dựng tuyến đường phía Nam thị trấn Gia Bình (từ trường mầm non Hoàng Đăng Miện đến đường ĐT279)	2,00		2,00	LUC	TT Gia Bình, xã Quỳnh Phú	2021-2025
14.11	Xây dựng đường Lê Chi Viên thị trấn Gia Bình kéo dài đi huyện Lương Tài	8,00		8,00	LUC; NTS	TT Gia Bình, xã Quỳnh Phú	2021-2025
14.12	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL17 đi Quỳnh Bội, xã Quỳnh Phú, huyện Gia Bình	2,80		2,80	LUC; NTS; ONT; DGT; DTL; DGD; DTT; DVH	TT Gia Bình, xã Quỳnh Phú	2021-2025
14.13	Đường Cao Lỗ Vương kéo dài đi Đại Bái và tuyến Nhánh	10,00		10,00	LUC	TT Gia Bình, Xã Đại Bái	2021-2025
14.14	Đường Huyền Quang kéo dài đi Quốc lộ 17 và tuyến nhánh huyện Gia Bình	9,80		9,80	LUC; DGT; DTL	TT Gia Bình, xã Đại Bái	2021-2025
14.15	Tuyến đường tránh QL.17 (Đoạn từ thị trấn Gia Bình đi xã Xuân Lai), huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	4,50		4,50	LUC	TT Gia Bình, xã Xuân Lai	2021-2025
14.16	Tuyến đường tránh QL.17 (Đoạn từ xã Xuân Lai đi ĐT.285 mới), huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh	5,50		5,50	LUC	Xã Xuân Lai, TT Nhân Thắng	2026-2030
14.17	ĐTXD tuyến đường tránh QL.17 đoạn qua đô thị Nhân Thắng huyện Gia Bình và tuyến nhánh.	8,10		8,10	LUC	TT Nhân Thắng	2026-2030
14.18	ĐTXD đường tránh QL.17 (Đoạn từ ĐT.284 đi ĐT.279) huyện Gia Bình	7,50		7,50	LUC	Xã Đại Bái, Quỳnh Phú, TT Gia Bình	2026-2030
14.19	ĐTXD đường nội thị huyện Gia Bình (đoạn từ ĐT.280 đi KCN Gia Bình 1 và tuyến nhánh)	5,70		5,70	LUC	TT Gia Bình, Xã Đông Cứu	2021-2025
14.20	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh QL.17 - ĐH.05 và tuyến nhánh –ĐH.04 (Đoạn qua đô thị Nhân Thắng đến ĐT.285B), huyện Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh;	9,80		9,80	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
14.21	Đầu tư xây dựng tuyến đường tránh QL.17 (Đoạn từ TT Nhân thắng đi Đê Đại Hà xã Cao Đức), huyện Gia Bình tỉnh Bắc Ninh;	8,80		8,80	LUC	TT Nhân Thắng, xã Cao Đức	2021-2025
14.22	ĐTXD tuyến đường phía Đông thị trấn Gia Bình (đoạn từ QL.17 đến khu thương mại phía Bắc núi Thiên Thai)	3,60		3,60	LUC	TT Gia Bình, Xã Đông Cứu	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
14.23	Đầu tư xây dựng tuyến đường phía Tây thị trấn Gia Bình (từ ĐT 282B đến đường Cao Lỗ Vương)	17,78		17,78	LUC; BHK	TT Gia Bình, Xã Đông Cứu	2021-2025
14.24	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Quỳnh Phú - Đại Bái	1,50		1,50	LUC	Xã Quỳnh Phú, Xã Đại Bái	2021-2025
14.25	Đường giao thông phía bắc sông Lai huyện Gia Bình	10,00		10,00	LUC	Xã Giang Sơn, Song Giang	2021-2025
14.26	Cải tạo nâng cấp tuyến đường liên xã Xuân Lai đi Song Giang (Đoạn từ QL17 đi đê Đại Hà)	0,80		0,80	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
14.27	Mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 17 đi Xuân Lai	1,70		1,70	LUC; NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
14.28	Hạ tầng khu sản xuất nông nghiệp tập trung bãi ven đê (Giai đoạn 2) (làm đường vào)	2,00		2,00	BHK	Xã Đại Lai; Xã Thái Bảo	2021-2025
14.29	Xây dựng đường liên xã Đại Lai đi Nhân Thắng, huyện Gia Bình (Đoạn từ TL.285 đi thôn Áp Lai, Đại Lai, thôn Hương Triện Nhân Thắng)	4,00		4,00	LUC	TT Nhân Thắng, Xã Đại Lai	2021-2025
14.30	Đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông từ đường dẫn cầu Bình Than đi xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình	3,00		3,00	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
14.31	ĐT XD tuyến đường từ đê Đại Hà, xã Cao Đức đi đường dẫn cầu Bình Than kết nối với đường trục Trung tâm đô thị Nhân Thắng	10,50		10,50	LUC	Xã Vạn Ninh, xã Cao Đức	2026-2030
14.32	ĐT XD đường trục phía Bắc Đô thị Nhân Thắng, huyện Gia Bình (đoạn từ ĐT.285 mới đi Khu công nghiệp Gia Bình II)	5,20		5,20	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
14.33	ĐT XD Tuyến đường phía Đông trung tâm văn hóa thể thao thị trấn Nhân Thắng (đoạn từ QL.17 đi ĐT.285 cũ kết nối với đường trục trung tâm đô thị Nhân Thắng huyện Gia Bình).	9,50		9,50	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
14.34	ĐT XD đường giao thông phía đông Cầu Đào đi 285 cũ huyện Gia Bình	2,50		2,50	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
14.35	ĐT XD đường trục trung tâm đô thị Nhân Thắng kéo dài đi TL.285 mới và các tuyến nhánh, huyện Gia Bình	13,69		13,69	LUC; NTS; DGT; DTL	TT Nhân Thắng	2021-2025
14.36	Đường trục trung tâm thị trấn Nhân Thắng	5,00		5,00	LUC; DGT	TT Nhân Thắng	2021-2025
14.37	Đường trục trung tâm Nhân Thắng kéo dài đi đường dẫn Cầu Bình Than, huyện Gia Bình	5,00		5,00	LUC	TT Nhân Thắng, Bình Dương	2021-2025
14.38	Đường trục liên thị trấn Nhân Thắng đi Bình Dương (Đoạn từ QL17 đi Gia Phú - Bình Dương)	2,00		2,00	LUC; DTL; ONT	Xã Bình Dương, TT Nhân Thắng	2021-2025
14.39	Đường trục liên thị trấn Nhân Thắng đi Bình Dương (đoạn từ QL 17 đi thôn Địa, xã Bình Dương)	10,00		10,00	LUC; CLN; NTS; DGT	Xã Bình Dương, TT Nhân Thắng	2021-2025
14.40	Bến xe khách huyện	7,73		7,73	LUC; NTS; DGT; DTL	Xã Đại Bái	2021-2025
14.41	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Kênh Bắc	13,80		13,80	LUC; NTS; DTL; DGT	Các xã: Đông Cứu, Xuân Lai, Đại Lai, Thái Bảo, Vạn Ninh, Cao Đức	2021-2025
14.42	Đầu tư xây dựng tuyến đường phía tây trung tâm văn hóa thể thao Nhân Thắng huyện Gia Bình	1,10		1,10	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
*	Đường giao thông cấp xã						
14.43	Đường Hoàng Đăng Miện kéo dài đi QL 17 thị trấn Gia Bình	0,24		0,24	DTL; ODT	TT Gia Bình	2021-2025
14.44	Mở rộng tuyến bờ kênh chính từ thôn Chi Nhị - Từ Ái - Lập Ái đi Giang Sơn	1,51		1,51	LUC; BHK	Xã Song Giang	2021-2025
14.45	Mở rộng giao thông nhánh nối các thôn	7,89		7,89	LUC; BHK	Xã Song Giang	2021-2030
14.46	Mở rộng đường giao thông từ cầu Ông Bốn giáp kênh cấp I đi Xuân Lai	1,00		1,00	LUC; BHK	Xã Song Giang	2026-2030
14.47	Bãi đỗ xe	0,43		0,43	LUC	Xã Song Giang	2026-2030
14.48	Mở tuyến đường Nam kênh Bắc	4,04		4,04	LUC; BHK; NTS; ONT	Xã Lăng Ngâm	2026-2030
14.49	Mở rộng đường giao thông bờ mương cái	0,66		0,66	LUC; BHK; NTS; DGT; DTL	Xã Giang Sơn	2026-2030
14.50	Mở rộng đường nhánh nối các thôn	2,99		2,99	LUC; BHK; NTS	Xã Giang Sơn	2021-2030
14.51	Đường qua cầu máy xã Giang Sơn	0,70		0,70	LUC	Xã Giang Sơn	2026-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
14.52	Mở tuyến đường từ xã Quỳnh Phú đi Thuận Thành	5,64		5,64	LUC; NTS; ONT; SON	Xã Đại Bái	2026-2030
14.53	Đường giao thông liên xã từ QL.17 đến khu trung tâm xã	2,50		2,50	LUC; DTL	Xã Đại Bái	2021-2025
14.54	Đường giao thông khu trung tâm xã	6,00		6,00	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
14.55	Nâng cấp mở rộng các tuyến giao thông trên địa bàn xã	3,20		3,20	LUC; CLN; NTS	Xã Bình Dương	2026-2030
14.56	Mở mới tuyến từ trạm bơm thôn Đại Trung đến tỉnh lộ 282	0,08		0,08	LUC	Xã Cao Đức	2026-2030
14.57	Mở rộng tuyến từ Đê đi Bờ Sông thôn Đại Trung	0,48		0,48	BHK	Xã Cao Đức	2026-2030
14.58	Đường giao thông nội đồng thôn Mỹ Lộc	0,10		0,10	LUC	Xã Cao Đức	2026-2030
14.59	Xây dựng hành lang giao thông khu đất mới và mở rộng đường nhánh nối các thôn	2,12		2,12	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2030
14.60	Mở tuyến đường Nam kênh Bắc	4,04		4,04	LUC; NTS; ONT	Xã Xuân Lai	2026-2030
14.61	Mở tuyến đường từ Đê Đại Hà đi Đồng Chằm	2,77		2,77	LUC; NTS	Xã Xuân Lai	2026-2030
14.62	Mở đường từ Kênh Bắc đi Mầm non Phúc Lai	0,20		0,20	LUC	Xã Xuân Lai	2026-2030
14.63	Mở rộng đường xuống trường mầm non Xuân Lai	0,66		0,66	DTL; NTS; ONT	Xã Xuân Lai	2026-2030
14.64	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối ĐT285 cũ đi đê Hữu Đuống, địa phận xã Thái Bảo, huyện Gia Bình	0,80		0,80	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
14.65	Nâng cấp cải tạo các tuyến giao thông trong khu dân cư	0,80		0,80	NTS; ONT	Xã Thái Bảo	2021-2030
14.66	Đường QL 17 đến STT trung tâm thị trấn Nhân Thắng	1,44		1,44	LUC; BHK	TT Nhân Thắng	2021-2025
14.67	Bãi đỗ xe thôn Khoái Khê	0,45		0,45	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
14.68	Bãi đỗ xe thôn Cẩm Xá	0,50		0,50	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
14.69	Bãi đỗ xe thôn Cầu Đào	0,30		0,30	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
14.70	Đường giao thông nội đồng xã Vạn Ninh	0,50		0,50	LUC	Xã Vạn Ninh	2026-2030
14.71	Bãi đỗ xe các thôn	1,50		1,50	LUC	Xã Vạn Ninh	2026-2030
14.72	Đường trung tâm xã Vạn Ninh	6,00		6,00	DGT; DTL	Xã Vạn Ninh	2026-2030
14.73	Đường trục tâm linh lên đền thờ Lê Văn Thịnh, xã Đông Cứu	1,20		1,20	ONT	Xã Đông Cứu	2021-2025
14.74	Khu hạ tầng giao thông khu Du lịch sinh thái Thiên Thai	1,03		1,03	CLN	Xã Đông Cứu	2021-2025
14.75	Đường giao thông nối khu nuôi trồng thủy sản tập trung xã Bình Dương	1,00		1,00	LUC	Xã Bình Dương	2021-2025
14.76	Đường GTNT các thôn xã Xuân Lai, huyện Gia Bình.	1,01		1,01	DGT	Xã Xuân Lai	2021-2025
XV	Đất thủy lợi	103,38		103,38			
15.1	Xử lý lún, nứt thân đê, sạt trượt mái đê đoạn từ K41+200-K45+000 đê hữu Đuống, huyện Gia Bình	11,40		11,40	BHK	Các xã Đông Cứu, Song Giang, Xuân Lai	2021-2025
15.2	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cửa khẩu thuộc tuyến đê hữu Đuống, đoạn từ K31+400 đến K38+430 huyện Thuận Thành, Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh (giai đoạn 2)	0,70		0,70	BHK	Xã Lãng Ngâm	2021-2025
15.3	Xử lý sạt lở bờ, bãi sông đoạn K38+200-K39+200 đê Hữu Đuống, huyện Gia Bình	1,40		1,40	BHK	Xã Lãng Ngâm	2021-2025
15.4	Xử lý sạt lở bờ, bãi sông Đuống đoạn từ K46+00 - K48+500, đê hữu Đuống, huyện Gia Bình	1,25		1,25	BHK	xã Đại Lai, Thái Bảo	2021-2025
15.5	Nâng cấp đê hữu Đuống theo chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu	2,50		2,50	BHK	Xã Cao Đức	2021-2025
15.6	Nâng cấp tuyến đê hữu Đuống, tỉnh Bắc Ninh	1,50		1,50	BHK	Xã Cao Đức	2021-2025
15.7	Xử lý các sự cố sạt lở bờ, bãi sông đoạn K37+200 : K38+000 đê Hữu Đuống huyện Gia Bình	0,65		0,65	BHK	Xã Cao Đức, xã Vạn Ninh	2021-2025
15.8	Dự án trạm bơm tưới Vạn Ninh, huyện Gia Bình	4,50		4,50	LUC; BHK	Xã Vạn Ninh	2021-2025
15.9	Xử lý khẩn cấp ngay sự cố sạt lở bờ, bãi sông đoạn từ K51+300-K53+700 đê Hữu Đuống, huyện Gia Bình	2,20		2,20	BHK	Vạn Ninh - Gia Bình; Đức Long - Quế Võ	2021-2025
15.10	Xử lý sự cố sạt lở thượng, hạ lưu kè Vạn Ninh kéo dài đê Hữu Đuống, huyện Gia Bình	2,50		2,50	BHK	Xã Vạn Ninh	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
15.11	Xử lý lún nứt thân đê, sạt trượt mái đê đoạn từ K41+200-K45+000 đê Hữu Đuống, huyện Gia Bình	5,52		5,52	BHK	Huyện Gia Bình	2021-2025
15.12	Nâng cấp đê hữu Đuống theo chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu	15,00		15,00	BHK	Huyện Gia Bình	2021-2025
15.13	Xử lý sự cố sạt lở đê bờ, bãi sông đoạn K48+500-K51+300, Đê Hữu Đuống huyện Gia Bình	5,00		5,00	BHK	Xã Đại Lai; Xã Thái Bảo; Xã Vạn Ninh	2021-2025
15.14	Trạm bơm tiêu Nghi An I	0,08		0,08	BHK	Xã Trại Lộ 0,04 ha(Thuận Thành); Xã Đại Bái 0,04 ha (Gia Bình)	2021-2025
15.15	Xử lý khẩn cấp sự cố sạt lở bờ, bãi sông Đuống đoạn từ K45+00-K46+00 Đê Hữu Đuống huyện Gia Bình	1,75		1,75	BHK	Xã Song Giang; Xã Đại Lai	2021-2025
15.16	Kênh tiêu xã Vạn Ninh	1,50		1,50	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
15.17	Xử lý sạt lở bờ, bãi sông Đuống tương ứng từ K37+200 ÷ K38+200 đê hữu Đuống, xã Lăng Ngâm, huyện Gia Bình	1,30		1,30	BHK	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
15.18	Xử lý sạt lở bờ bãi sông đoạn từ K53+300 - K54+300 và đoạn từ K56+000 - K58+500 đê hữu Đuống, huyện Gia Bình	5,00		5,00	BHK	Xã Vạn Ninh, Cao Đức	2021-2025
15.19	Xử lý sự cố sạt lở đê bờ, bãi sông đoạn K48+500 - K51+300 đê hữu Đuống, huyện Gia Bình	5,00		5,00	BHK	Xã Đại Lai, Thái Bảo, Vạn Ninh	2021-2025
15.20	Lắp ao chống sạt trượt đoạn K38+160 - K38+380 đê hữu Đuống, huyện Gia Bình	0,70		0,70	BHK	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
15.21	Nâng cấp, mở rộng hệ thống của khẩu thuộc tuyến đê Hữu Đuống, đoạn từ K31+400 đến K38+430 huyện Thuận Thành, Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2	1,00		1,00	BHK	Huyện Gia Bình; Huyện Thuận Thành	2021-2025
15.22	Xây dựng hệ thống kênh mương nội đồng	3,01		3,01	LUC; BHK	Xã Song Giang	2021-2025
15.23	Dự án đầu tư xây dựng công trình: Xử lý ngay sự cố chống sạt lở bờ sông Đuống đoạn từ K3+600 - K4+500 đê bồi Giang Sơn, Song Giang, huyện Gia Bình	1,32		1,32	BHK	Xã Giang Sơn	2021-2025
15.24	Dự án xử lý khẩn cấp sự cố cung sạt từ đê bồi Song Giang – Giang Sơn	0,50		0,50	BHK	Xã Song Giang và Xã Giang Sơn	2021-2025
15.25	Cải tạo nâng cấp tuyến đê bồi Song Giang - Giang Sơn, làm đường hộ đê kết hợp với giao thông nông thôn	1,00		1,00	LUC	Xã Giang Sơn, Xã Song Giang	2021-2025
15.26	Xử lý ngay sự cố chống sạt lở bờ sông tại vị trí K4+460-K5+020 đê bồi Song Giang, Giang Sơn (kè Hữu Ái)	0,60		0,60	BHK	Xã Giang Sơn, Xã Song Giang	2021-2025
15.27	Dự án xử lý khẩn cấp ngay sự cố chống sạt lở kè Giang Sơn đoạn Km3+020 - K3+600 và đoạn từ Km5+020 - K5+450 đê bồi Song Giang - Giang Sơn huyện Gia Bình	1,50		1,50	BHK	Xã Giang Sơn, Xã Song Giang	2021-2025
15.28	Nạo vét sông Đông Côi - Đại Quảng Bình, huyện Thuận Thành, huyện Gia Bình, Huyện Lương Tài	2,00		2,00	LUC	Huyện Gia Bình	2021-2025
15.29	Mở tuyến mương từ khu Ao Quan đi Lũ Đông	0,35		0,35	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
15.30	Mở tuyến mương từ Đồng Ngõ đi Ngang Đông	2,00		2,00	LUC; BHK	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
15.31	Dự án xử lý sạt lở mái kè Ngâm Mạc đoạn từ Km1+200 - K1+700 đê bồi Ngâm Mạc huyện Gia Bình	0,50		0,50	BHK	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
15.32	Đầu tư xây dựng công trình chuyển trạm bơm nước thô, nhà máy cấp nước thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình	0,05		0,05	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
15.33	Xây dựng mương thoát nước trong khu dân cư	1,48		1,48	BHK	Xã Giang Sơn	2021-2025
15.34	Kênh mương nội đồng, khu dân cư	2,50		2,50	LUC; CLN	Xã Bình Dương	2021-2025
15.35	Mở rộng tuyến Từ Quai Đáy đến Vạn Trên thôn Mỹ Lộc	0,40		0,40	LUC; BHK	Xã Cao Đức	2021-2025
15.36	Kênh mương, đê thủy lợi	3,00		3,00	BHK	Xã Đại Lai	2021-2025
15.37	Hạ tầng sản xuất nông nghiệp tập trung khu đất bãi ven sông huyện Gia Bình (giai đoạn 2)	6,00		6,00	LUC; BHK	Xã Đại Lai	2021-2025
15.38	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mặt đường chống ngập úng khu dân cư huyện Gia Bình	1,67		1,67	LUC; BHK	Xã Đại Lai	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
15.39	Xây dựng kênh mương nội đồng, đề thủy lợi	3,50		3,50	BHK; NTS	Xã Thái Bảo	2021-2025
15.40	Kênh mương nội đồng	1,00		1,00	LUC; BHK	TT Nhân Thắng	2021-2025
15.41	Kênh mương ven đường TL282	0,50		0,50	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
15.42	Kênh mương Khu Đồng Thượng	0,05		0,05	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
XVI	Đất công trình năng lượng	40,04		40,04			
16.1	Nâng cấp điện áp vận hành ĐZ-10 kV lên 22 kV lộ 971-TG Đồng Bình xóa bỏ MBA T1 TBA TG Đồng Bình	0,03		0,03	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
16.2	Cải tạo ĐZ-10 kV lộ 972-TG Đồng Bình lên vận hành ở cấp điện áp 22 kV đề CQT cho lộ ĐZ 473-E27.2	0,05		0,05	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
16.3	Đất xây dựng trạm biến áp, cột điện	1,00		1,00	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
16.4	Xây dựng đường dây 500/220kV Bắc Ninh - Phố Nối, đoạn qua địa phận huyện Gia Bình	0,40		0,40	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
16.5	Chống quá tải trạm biến áp và đường dây 0,4kV sau trạm biến áp của huyện Gia Bình	0,04		0,04	LUC	Xã Đại Bái, Xã Lăng Ngâm và TT Gia Bình	2021-2025
16.6	Nâng cao hiệu quả năng lượng khu vực nông thôn miền Bắc giai đoạn 2 vốn vay của KFW	0,06		0,06	LUC	Huyện Gia Bình	2021-2025
16.7	Nhà trực vận hành Điện lực đội sản xuất 2 - Điện lực Gia Bình	0,02		0,02	BHK	Huyện Gia Bình	2021-2025
16.8	TBA phân phối huyện Gia Bình	0,90		0,90	BHK	Huyện Gia Bình	2021-2025
16.9	Đường dây trung áp huyện Gia Bình	10,48		10,48	BHK	Huyện Gia Bình	2021-2025
16.10	Đường dây hạ áp huyện Gia Bình	21,49		21,49	BHK; CLN; NTS	Huyện Gia Bình	2021-2025
16.11	Phân phối hiệu quả - DEP giai đoạn 2 tỉnh Bắc Ninh	0,03		0,03	LUC; CLN	Xã Cao Đức, Xã Bình Dương và Xã Thái Bảo	2021-2025
16.12	Cải tạo, CQT lưới điện hạ áp và TBA phân phối huyện Tiên Du, Quế Võ, Thuận Thành, Gia Bình và Lương Tài giai đoạn 2, năm 2016	0,05		0,05	BHK	Huyện Gia Bình	2021-2025
16.13	Xây dựng, Cải tạo khu nhà ĐHSX Điện lực Bắc Ninh	0,06		0,06	BHK	Huyện Gia Bình	2021-2025
16.14	Xây dựng các XT 22KV sau TBA 110KV Gia Lương kết nối CQT cho lộ 471 và lộ 473	0,10		0,10	BHK	Huyện Gia Bình	2021-2025
16.15	Chống quá tải lưới điện trung, hạ áp và các TBA khu vực Thuận Thành; Nâng cấp đường dây 22KV nhánh Cao Đức, nhánh Song Giang, huyện Gia Bình	0,10		0,10	BHK	Huyện Gia Bình	2021-2025
16.16	Xuất tuyến 22kV sau TBA 110kV Gia Lương	1,80		1,80	LUC	TT Gia Bình, Đại Lai, Song Giang, Xuân Lai	2021-2025
16.17	Đa chia đa nối Lưới điện khu vực các huyện Lương Tài, Gia Bình và Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh nâng cao độ ổn định cung cấp điện	0,03		0,03	LUC	Xã Thái Bảo, Xã Đại Lai (Gia Bình); Trùng Xá, Minh Tân (Lương Tài)	2021-2025
16.18	ĐZ và TBA 110kV Vạn Ninh	0,90		0,90	LUC	Xã Thái Bảo; Xã Vạn Ninh	2021-2025
16.19	Trạm biến áp 110kv xã Vạn Ninh	2,50		2,50	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
XVII	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,18		0,18			
17.1	Bưu điện xã Xuân Lai	0,10		0,10	LUC; NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
17.2	Mở rộng bưu điện xã Vạn Ninh	0,03		0,03	LUC; BHK	Xã Vạn Ninh	2026-2030
17.3	Bưu điện xã Đại Bái	0,05		0,05	LUC	Xã Đại Bái	2026-2030
XVIII	Đất chợ	10,51		10,51			
18.1	Chợ Đông Cứu	0,40		0,40	LUC; CLN; DGT	Xã Đông Cứu	2021-2025
18.2	Chợ Đại Bái	1,30		1,30	LUC; NTS	Xã Đại Bái	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
18.3	Chợ đầu mối kết hợp chợ truyền thống tại xã Bình Dương	4,50		4,50	LUC; CLN; MNC	Xã Bình Dương	2021-2025
18.4	Chợ Đại Lai	1,41		1,41	LUC; NTS	Xã Đại Lai	2021-2025
18.5	Chợ Xuân Lai	0,30		0,30	LUC; NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
18.6	Chợ truyền thống và bến xe tại xã Thái Bảo	1,50		1,50	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
18.7	Chợ trung tâm xã Vạn Ninh	0,60		0,60	DGT; DTL	Xã Vạn Ninh	2021-2025
18.8	Chợ xã Quỳnh Phú	0,50		0,50	DTT	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
XIX	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	60,07		60,07			
19.1	Khu di tích lịch sử đền Cao Lỗ	20,00		20,00	BHK; NTS	Xã Cao Đức	2021-2025
19.2	Đền Tam Phủ xã Cao Đức	30,00		30,00	BHK	Xã Cao Đức	2021-2025
19.3	Dự án bảo tồn, tôn tạo và phát huy giá trị di tích Lê Chi Viên, xã Đại Lai, huyện Gia Bình	9,81		9,81	LUC; NTS; DGT	Xã Đại Lai	2021-2025
19.4	Mở rộng khu di tích Văn Chi	0,06		0,06	LUC	Xã Đại Lai	2021-2025
19.5	Mở rộng Đền Ngụ	0,20		0,20	ONT	TT Nhân Thắng	2021-2025
XX	Đất bãi thải, xử lý chất thải	9,82		9,82			
20.1	Mở rộng bãi chôn lấp chất thải khu công nghiệp, làng nghề	2,00		2,00	LUC; NTS	Xã Đại Bái	2021-2025
20.2	Mở rộng khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt huyện Gia Bình (đợt 2)	3,96		3,96	LUC; DGT; DTL	Xã Cao Đức, Bình Dương	2021-2025
20.3	Điểm thu gom rác thải của các thôn	0,20		0,20	LUC; NTS	Xã Đại Lai	2021-2025
20.4	Trạm xử lý nước thải xã Quỳnh Phú	1,60		1,60	LUC	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
20.5	Bãi rác Xuân Dương	0,06		0,06	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
20.6	Trạm xử lý nước thải xã Đại Bái	2,00		2,00	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
XXI	Đất ở tại nông thôn	578,68		578,68			
21.1	CMD sử dụng đất và đầu giá đất xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở	3,00		3,00	LUC; BHK; CLN; NTS	Xã Song Giang	2021-2030
21.2	Đầu giá quyền sử dụng đất khu Ao Khôi, Bà Nấm, Ông Hân - xã Song Giang	0,40		0,40	LUC; BHK; NTS	Xã Song Giang	2021-2025
21.3	Đất ở mới Lập Ái (Khu Vườn Ngăn)	0,85		0,85	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
21.4	Đất ở mới Lập Ái (Cửa Đình)	1,47		1,47	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
21.5	Đất ở mới Từ Ái - Bến Dầu	0,35		0,35	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
21.6	Khu đất ở Đồng Tiêu, thôn Lập Ái	1,20		1,20	NTS	Xã Song Giang	2021-2025
21.7	Khu đất ở vườn Tán, thôn Lập Ái	0,38		0,38	NTS	Xã Song Giang	2021-2025
21.8	Đất ở cửa ông Nghị, thôn Ích phú	1,50		1,50	NTS; BHK; LUC; CLN	Xã Song Giang	2026-2030
21.9	Đất ở cửa ông Lực, thôn Ích phú	0,40		0,40	CLN	Xã Song Giang	2026-2030
21.10	Đất ở cửa ông Thắng, thôn Ích phú	0,70		0,70	LUC	Xã Song Giang	2026-2030
21.11	Đất ở mới, cửa ông Nhạ, vườn Đích, thôn Chi Nhị	0,30		0,30	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
21.12	Đất ở mới cửa ông Hán	0,47		0,47	LUC	Xã Song Giang	2026-2030
21.13	Đất ở mới, Mã Trắng	0,11		0,11	LUC	Xã Song Giang	2026-2030
21.14	Đất ở mới Trung tâm xã	1,07		1,07	NTS; BHK; LUC	Xã Song Giang	2021-2025
21.15	Đất ở mới Mã Vàng, Ao Con, Cửa Chùa	4,33		4,33	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
21.16	Đất ở mới Đầu Sông	1,00		1,00	LUC	Xã Song Giang	2026-2030
21.17	Đất ở mới Bến Đình	1,40		1,40	LUC	Xã Song Giang	2026-2030
21.18	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở đầu giá QSDĐ tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng xã Song Giang, huyện Gia Bình	9,70		9,70	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
21.19	HTKT khu tái định cư ĐT280 và đầu giá QSD đất xây dựng cơ sở hạ tầng NTM xã Lăng Ngâm	4,95		4,95	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
21.20	Đất ở Cửa Đình, thôn Môn Quảng	0,50		0,50	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
21.21	CMD sử dụng đất và đấu giá đất xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở	1,00		1,00	LUC; NTS; BHK; CLN	Xã Lăng Ngâm	2021-2030
21.22	Khu nhà ở đấu giá QSDĐ tại thôn Ngâm Lương tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng xã Lăng Ngâm, huyện Gia Bình	7,60		7,60	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
21.23	Đất ở thôn Ngâm Lương	3,50		3,50	LUC; BHK; DGT; DTL	Xã Lăng Ngâm	2026-2030
21.24	HTKT khu giá quyền sử dụng đất ở để xây dựng NTM thôn Ngâm Lương xã Lăng Ngâm	5,20		5,20	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
21.25	Đất ở thôn Ngâm Lương	6,50		6,50	LUC; NTS	Xã Lăng Ngâm	2026-2030
21.26	Đấu giá QSD đất ở thôn Ngọc Tinh	1,50		1,50	LUC; NTS	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
21.27	ĐTXD Khu nhà ở đấu giá QSDĐ tại thôn Ngọc Tinh tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng xã Lăng Ngâm, huyện Gia Bình	3,20		3,20	LUC; DGT; DTL	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
21.28	Đất đấu giá khu Vườn Chiều, thôn An Quang	3,00		3,00	LUC	Xã Lăng Ngâm	2026-2030
21.29	Khu nhà ở đấu giá QSDĐ tại thôn An Quang tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng xã Lăng Ngâm, huyện Gia Bình	18,00		18,00	LUC; DGT; DTL	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
21.30	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Cổ Thiết	4,45		4,45	LUC; NTS	Xã Giang Sơn	2026-2030
21.31	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Tiêu Xá	2,80		2,80	LUC; NTS	Xã Giang Sơn	2026-2030
21.32	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Tiêu Xá (phía nam trường học)	6,45		6,45	LUC	Xã Giang Sơn	2026-2030
21.33	Đấu giá QSD đất ở tại thôn Hữu Ái	0,75		0,75	LUC	Xã Giang Sơn	2021-2025
21.34	Đất ở thôn Du Trảng	0,40		0,40	LUC; NTS	Xã Giang Sơn	2021-2025
21.35	Khu đất đấu giá thôn Du Trảng (Trường học cũ)	0,33		0,33	DGD	Xã Giang Sơn	2021-2025
21.36	Khu đất đấu giá thôn Cổ Thiết (Trường học cũ)	0,11		0,11	DGD	Xã Giang Sơn	2021-2025
21.37	Khu đất đấu giá thôn Hữu Ái (Trường tiểu học cũ và đất giáp ông cát)	0,18		0,18	DGD; CLN	Xã Giang Sơn	2021-2025
21.38	CMD sử dụng đất và đấu giá đất xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở	1,50		1,50	LUC; NTS; BHK; CLN	Xã Giang Sơn	2021-2030
21.39	Chuyển mục đích sử dụng Đất ở Dọc đê (Tiêu xá, Hữu Ái, Cổ Thiết)	1,00		1,00	LUC; NTS; CLN	Xã Giang Sơn	2021-2030
21.40	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng NTM tại xã Giang Sơn	6,20		6,20	LUC	Xã Giang Sơn	2021-2025
21.41	Dự án đầu tư xây dựng bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và quỹ đất đấu giá tạo vốn xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu du lịch sinh thái Thiên Thai, xã Đông Cứu, huyện Gia Bình	7,50		7,50	LUC; NTS; DGT; DTL	Xã Đông Cứu	2021-2025
21.42	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng NTM tại xã Đông Cứu	9,70		9,70	LUC	Xã Đông Cứu	2021-2025
21.43	CMD sử dụng đất và đấu giá đất xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở	2,33		2,33	LUC; BHK; CLN; NTS	Xã Đông Cứu	2021-2030
21.44	Đấu giá QSDĐ thôn Cứu Sơn	6,70		6,70	LUC	Xã Đông Cứu	2021-2025
21.45	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Yên Việt	6,50		6,50	LUC; NTS; DGT; DTL	Xã Đông Cứu	2026-2030
21.46	Dự án đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đông Cứu	12,00		12,00	LUC; NTS; DGT; DTL	Xã Đông Cứu	2026-2030
21.47	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở thôn Ngọc Xuyên, xã Đại Bái, huyện Gia Bình	0,97		0,97	LUC; DGT; DTL	Xã Đại Bái	2021-2025
21.48	Khu nhà ở đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Đại Bái	6,50		6,50	LUC; DGT; DTL	Xã Đại Bái	2021-2025
21.49	Khu nhà ở đấu giá QSDĐ	3,20		3,20	LUC; DGT; DTL	Xã Đại Bái	2021-2025
21.50	Đầu tư xây dựng khu nhà ở đấu giá QSDĐ tại thôn Đại Bái tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng xã Đại Bái	5,50		5,50	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
21.51	CMD sử dụng đất và đấu giá đất xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở	5,00		5,00	LUC; BHK; CLN; NTS	Xã Đại Bái	2021-2030
21.52	Đấu giá QSD đất tại khu trường THCS cũ, thôn Đoan Bái	0,80		0,80	DGD	Xã Đại Bái	2021-2025
21.53	Đấu giá QSD đất tại trụ sở UBND xã cũ, thôn Đoan Bái	0,20		0,20	TSC; DGT	Xã Đại Bái	2021-2025
21.54	Đất ở thôn Tây Giữa tại Đồng Bàn Sở	1,90		1,90	LUC	Xã Đại Bái	2026-2030
21.55	Đất ở thôn Tây Giữa tại Đồng Bí	1,40		1,40	LUC	Xã Đại Bái	2026-2030
21.56	Đất ở thôn Ngoài tại Đồng Độc lãng Tổ	2,92		2,92	LUC; DTL	Xã Đại Bái	2026-2030

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
21.57	Đất ở thôn Làng Mới	2,14		2,14	LUC; DTL	Xã Đại Bái	2021-2025
21.58	Đầu giá QSD đất khu nhà ở thôn Đại Bái, xã Đại Bái (Độc Đồng Đất)	5,00		5,00	LUC	Xã Đại Bái	2026-2030
21.59	Đầu giá QSDĐ đất tạo nguồn vốn xây dựng cơ bản	13,90		13,90	LUC	Xã Đại Bái	2026-2030
21.60	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Đại Bái (Đồng Nghè Trong)	3,50		3,50	LUC	Xã Đại Bái	2026-2030
21.61	Đầu giá tại xóm Sơn, Đại Bái	3,00		3,00	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
21.62	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Ngọc Xuyên	4,00		4,00	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
21.63	Đất ở tại thôn Ngọc Xuyên (Cạnh trường mầm non)	2,00		2,00	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
21.64	Đầu giá quyền sử dụng đất thôn Đoan Bái	3,30		3,30	LUC	Xã Đại Bái	2026-2030
21.65	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Địa xã Bình Dương	0,33		0,33	LUC; NTS	Xã Bình Dương	2021-2025
21.66	Khu dân cư mới thôn Gia Phú	4,00		4,00	LUC; MNC	Xã Bình Dương	2021-2025
21.67	Khu dân cư mới thôn Bùng	7,00		7,00	LUC; NTS	Xã Bình Dương	2021-2025
21.68	Đất ở mới thôn Bùng	15,00		15,00	LUC; NTS; DGT; DTL	Xã Bình Dương	2026-2030
21.69	Đất ở mới thôn Phương Độ	9,00		9,00	LUC; NTS	Xã Bình Dương	2026-2030
21.70	Khu dân cư trung tâm xã Bình Dương	15,60		15,60	LUC; NTS	Xã Bình Dương	2021-2025
21.71	Khu dân cư mới Thôn Địa, Thôn Gia Phú	22,00		22,00	LUC; BHK; NTS; DGT; DTL	Xã Bình Dương	2026-2030
21.72	Hạ tầng kỹ thuật Khu nhà ở để đầu giá quyền sử dụng đất tạo vốn xây dựng nông thôn mới xã Bình Dương	3,00		3,00	LUC; BHK; NTS	Xã Bình Dương	2021-2025
21.73	CMD sử dụng đất và đầu giá đất xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở	3,00		3,00	LUC; BHK; CLN; NTS	Xã Bình Dương	2021-2030
21.74	Đầu giá quyền sử dụng đất tại Hiệp Từ To, Thôn Kênh Phở, xã Cao Đức	2,50		2,50	LUC; DGT	Xã Cao Đức	2021-2025
21.75	Đất đầu giá khu Quai Dáy	1,20		1,20	LUC	Xã Cao Đức	2021-2025
21.76	Đất đầu giá khu Đường Thờ	7,00		7,00	LUC; NTS	Xã Cao Đức	2026-2030
21.77	Đất đầu giá khu Con Tiên	8,30		8,30	LUC	Xã Cao Đức	2026-2030
21.78	Đất xen kẽ; đầu giá QSSDD khu ông Thọ	0,08		0,08	NTS	Xã Cao Đức	2021-2025
21.79	Đầu giá QSSD trạm biến áp cũ thôn Trại Than	0,02		0,02	DNL	Xã Cao Đức	2021-2025
21.80	Đầu giá QSSD nhà văn hóa cũ thôn Đình Than, thôn Tân Tiến, thôn Trại Than	0,16		0,16	DVH	Xã Cao Đức	2021-2025
21.81	Đầu giá QSSD khu nhà ông Độ	0,04		0,04	BHK	Xã Cao Đức	2021-2025
21.82	Đất đầu giá khu Đường Rùa	1,64		1,64	LUC	Xã Cao Đức	2021-2025
21.83	Đầu giá QSSD thôn Kênh Phở (khu Ao Yên)	0,92		0,92	LUC; NTS	Xã Cao Đức	2021-2025
21.84	CMD sử dụng đất và đầu giá đất xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở	2,00		2,00	LUC; BHK; CLN; NTS	Xã Cao Đức	2021-2030
21.85	Chuyển mục đích sử dụng đất mặt nước chuyên dùng sang đất ở tại thôn Văn Than	0,06		0,06	MNC	Xã Cao Đức	2021-2025
21.86	Chuyển mục đích và Đầu giá QSD đất ở xen kẽ xã Đại Lai	2,00		2,00	LUC; NTS; CLN	Xã Đại Lai	2021-2025
21.87	CMD sử dụng đất và đầu giá đất xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở	1,00		1,00	LUC; BHK; CLN; NTS	Xã Đại Lai	2021-2030
21.88	ĐTXD Khu nhà ở đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đại Lai tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng xã Đại Lai, huyện Gia Bình	1,19		1,19	NTS	Xã Đại Lai	2021-2025
21.89	Đầu tư xây dựng Khu nhà ở đầu giá QSDĐ tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tại xã Đại Lai, huyện Gia Bình	5,40		5,40	LUC; NTS	Xã Đại Lai	2021-2025
21.90	Đất ở thôn Phương Triện	4,00		4,00	NTS	Xã Đại Lai	2021-2025
21.91	Đất ở thôn Phương Triện - vị trí 1	1,60		1,60	LUC	Xã Đại Lai	2021-2025
21.92	Đất ở thôn Phương Triện - vị trí 2	9,80		9,80	LUC	Xã Đại Lai	2026-2030
21.93	Đất ở mới xã Đại Lai	8,80		8,80	LUC; NTS; DGT; DTL	Xã Đại Lai	2026-2030
21.94	CMD sử dụng đất và đầu giá đất xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở	2,50		2,50	LUC; BHK; CLN; NTS; MNC	Xã Xuân Lai	2021-2030
21.95	Đất ở thôn Phúc Lai	1,50		1,50	LUC; NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
21.96	Đất đầu giá thôn Phúc Lai, khu Đồng Dưa; Đồng Lương	7,50		7,50	LUC; NTS	Xã Xuân Lai	2026-2030
21.97	ĐTXD Khu nhà ở đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Phú Thọ tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng xã Xuân Lai, huyện Gia Bình	6,50		6,50	BHK; CLN	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.98	Đất đầu giá, giãn dân khu Bờ Giếng	3,00		3,00	LUC	Xã Xuân Lai	2026-2030
21.99	Đất đầu giá thôn Xuân Lai; khu bờ đập	5,45		5,45	LUC; NTS	Xã Xuân Lai	2026-2030
21.100	ĐTXD Khu nhà ở đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Xuân Lai tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng xã Xuân Lai, huyện Gia Bình	4,60		4,60	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.101	Đất đầu giá khu Cầu Liệu	1,00		1,00	BHK; NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.102	Đất đầu giá, dự trữ khu Quan Ngoài	5,50		5,50	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.103	Đất đầu giá khu Tờ Chỉ	0,70		0,70	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.104	Đất đầu giá khu Đồng Pheo	1,58		1,58	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.105	Đất đầu giá khu Năm Tấn	1,10		1,10	LUC; BHK	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.106	Đất đầu giá khu Cầu Móng	3,20		3,20	BHK	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.107	Đất đầu giá khu Đồng Dộc	1,20		1,20	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.108	Đất đầu giá khu Vườn Hồng	0,50		0,50	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.109	Đất đầu giá khu Sau Đình	0,40		0,40	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.110	Đất đầu giá khu Mỏ Mọn	8,30		8,30	LUC	Xã Xuân Lai	2026-2030
21.111	Đất đầu giá khu Truyền Thống	1,80		1,80	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.112	Đất xen kẹt khu dân cư (ao giáp UBND)	0,03		0,03	NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.113	Đất dự trữ, đầu giá Đường Ôi	1,58		1,58	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.114	Đất dự trữ, đầu giá khu Bường Dưới	1,09		1,09	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.115	Đầu giá QSDĐ thôn Mỹ Thôn	1,70		1,70	LUC; DGT; DTL	Xã Xuân Lai	2021-2025
21.116	Đầu giá QSDĐ xã Quỳnh Phú	1,52		1,52	LUC; DGT; DTL	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
21.117	Đầu giá quyền sử dụng đất tại khu Dộc Bầu thôn Thủ Pháp xã Quỳnh Phú	9,80		9,80	LUC; DGT; DTL	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
21.118	Đất đầu giá khu đồng cỏ Quỳnh Bội	2,80		2,80	LUC; DGT	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
21.119	Đất đầu giá khu phía nam xã Quỳnh Phú tiếp giá với TT Lương Tài	9,50		9,50	LUC; DGT	Xã Quỳnh Phú	2026-2030
21.120	Thôn Đỗ Xá (Cửa Phát)	0,90		0,90	LUC	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
21.121	Thôn Phú Dư - Gia Thờ	1,00		1,00	LUC; DGT; DTL	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
21.122	CMD Trường mầm non thôn Đồng Lâm sang đất ở	0,10		0,10	DGD	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
21.123	CMD đất nhà văn hóa cũ thôn Lương Pháp sang đất ở	0,06		0,06	DVH	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
21.124	Đất ở khu Mã Giang thôn Đỗ Xá	0,10		0,10	LUC	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
21.125	Đất ở khu Cửa Chùa thôn Đỗ Xá	0,06		0,06	LUC	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
21.126	HTKT khu dân cư thôn Phú Dư, Đồng Lâm, Quỳnh Bội, Thủ Pháp đầu giá quyền sử dụng đất xây dựng NTM xã Quỳnh Phú	2,78		2,78	LUC	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
21.127	Đầu giá QSDĐ tại xã Quỳnh Phú tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng	7,00		7,00	LUC	Xã Quỳnh Phú	2026-2030
21.128	CMD sử dụng đất và đầu giá đất xen kẹt trong khu dân cư sang đất ở	4,00		4,00	LUC; BHK; CLN; NTS; DTL	Xã Quỳnh Phú	2021-2030
21.129	Đầu giá quyền sử dụng đất xây dựng hạ tầng khu dân cư thôn Vạn Ty xã Thái Bảo	3,88		3,88	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
21.130	Đất ở thôn Vạn Ty - Mã Dừa	0,90		0,90	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
21.131	Đất ở thôn Vạn Ty (cạnh STT, NVH thôn)	0,60		0,60	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
21.132	Đất ở thôn Thiên Đức - vị trí 1	1,67		1,67	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
21.133	Đất ở thôn Thiên Đức - vị trí 2	1,43		1,43	LUC	Xã Thái Bảo	2026-2030
21.134	Khu đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Bảo ngọc xã Thái Bảo	6,20		6,20	LUC; NTS	Xã Thái Bảo	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đền cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
21.135	CMD đầu giá quyền sử dụng đất chợ Tây cũ	0,13		0,13	DCH	Xã Thái Bảo	2021-2025
21.136	Đất ở mới thôn Bảo Ngọc	0,57		0,57	LUC;NTS	Xã Thái Bảo	2021-2025
21.137	Đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Bảo Ngọc vị trí 2	2,20		2,20	LUC	Xã Thái Bảo	2021-2025
21.138	Đất ở mới thôn Tân Hương vị trí 1	1,13		1,13	LUC; NTS	Xã Thái Bảo	2021-2025
21.139	Đất ở mới thôn Tân Hương vị trí 2	1,46		1,46	LUC; NTS	Xã Thái Bảo	2021-2025
21.140	CMD sử dụng đất và đầu giá đất xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở	5,00		5,00	LUC; BHK; CLN; NTS	Xã Vạn Ninh	2021-2030
21.141	Đầu giá QSD đất tại đồng Nội	4,50		4,50	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
21.142	Đầu giá QSD đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng thôn Xuân Dương, Chính Thượng	8,20		8,20	LUC	Xã Vạn Ninh	2026-2030
21.143	Đầu giá QSD đất tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng thôn Tiểu Than	1,00		1,00	LUC; NTS	Xã Vạn Ninh	2021-2025
21.144	Đầu giá quyền sử dụng đất ở tại kho lương thực, trường mầm non cũ thôn Chính Thượng, thôn Xuân Dương	0,78		0,78	NKH; DGD; BHK	Xã Vạn Ninh	2021-2025
21.145	Đất ở mới (Đồng Quai Dưới)	4,50		4,50	LUC	Xã Vạn Ninh	2026-2030
21.146	Đất ở mới (Mã Ngoài, Đồng Sung)	4,50		4,50	NTS	Xã Vạn Ninh	2026-2030
21.147	Khu đô thị	77,00		77,00	LUC; BHK; CLN; NTS; DGT; DTL	Xã Vạn Ninh, Cao Đức, Bình Dương, Thái Bảo	2026-2030
XXII	Đất ở tại đô thị	263,09		263,09			
22.1	Hạ tầng kỹ thuật khu nhà ở phía Tây thôn Nội Phú	5,30		5,30	LUC; NTS; DGT; DTL; ODT	TT Gia Bình	2021-2025
22.2	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dự án khuôn viên cây xanh trung tâm thị trấn Gia Bình	0,90		0,90	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
22.3	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đầu giá QSD đất tại thôn Phú Ninh	9,80		9,80	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
22.4	Xây dựng khu nhà ở đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Phú Ninh, thị trấn Gia Bình	9,60		9,60	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
22.5	Khu nhà ở Văn Phú để đầu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Gia Bình	23,70		23,70	LUC; DGT; DTL	TT Gia Bình, xã Đông Cứu	2021-2025
22.6	Dự án đầu tư xây dựng khu nhà ở đầu giá quyền sử dụng đất tại thị trấn Gia Bình và xã Quỳnh Phú, huyện Gia Bình	5,80		5,80	LUC	TT Gia Bình và xã Quỳnh Phú	2021-2025
22.7	Khu đầu giá QSDĐ tại TT. Gia Bình và xã Quỳnh Phú	12,50		12,50	LUC; DGT; DTL	TT Gia Bình và xã Quỳnh Phú	2026-2030
22.8	Khu nhà ở đầu giá QSD đất tại thôn Song Quỳnh	11,40		11,40	LUC; DGT; DTL	TT Gia Bình	2026-2030
22.9	Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư dự án khuôn viên cây xanh thị trấn Gia Bình	2,00		2,00	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
22.10	Dự án đất đầu giá khu Ao Bằng, thôn Hương Vinh	1,30		1,30	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
22.11	Đầu tư xây dựng khu nhà ở đầu giá QSDĐ tại thôn Song Quỳnh, thị trấn Gia Bình	2,50		2,50	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
22.12	CMD sử dụng đất và đầu giá đất xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở	2,00		2,00	LUC; BHK; CLN; NTS	TT Gia Bình	2021-2030
22.13	Khu đô thị mới tại thị trấn Gia Bình	21,00		21,00	LUC; NTS;CLN; DGT; DTL	TT Gia Bình	2021-2025
22.14	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Đông Bình	20,00		20,00	LUC; NTS;CLN; DGT; DTL	TT Gia Bình	2026-2030
22.15	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Hương Vinh, Song Quỳnh	12,00		12,00	LUC;DGT;DTL	TT Gia Bình	2026-2030
22.16	Đầu tư xây dựng khu nhà ở đầu giá QSDĐ tại thôn Lê Lợi tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng thị trấn Nhân Thắng	9,80		9,80	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
22.17	HTKT khu dân cư, đầu giá QSD đất thị trấn Nhân Thắng	4,50		4,50	LUC; DGT	TT Nhân Thắng	2021-2025
22.18	Đầu tư xây dựng khu nhà ở đầu giá QSDĐ tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng thị trấn Nhân Thắng	7,10		7,10	LUC	TT Nhân Thắng	2026-2030
22.19	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất tại thôn Khoái Khê, thị trấn Nhân Thắng	5,17		5,17	LUC	TT Nhân Thắng	2026-2030
22.20	ĐTĐD Khu nhà ở đầu giá QSDĐ tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng thị trấn Nhân Thắng	8,20		8,20	LUC; DTL; DGT	TT Nhân Thắng	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
22.21	Đấu giá quyền sử dụng đất tại xứ đồng Ao Khoai	8,80		8,80	LUC; DTL; DGT	TT Nhân Thắng	2021-2025
22.22	Đấu giá quyền sử dụng đất tại xứ đồng Mả Lắm, Đồng Ngò	9,00		9,00	LUC; DTL; DGT	TT Nhân Thắng	2026-2030
22.23	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Lê Lợi, khu Độc Chè	16,70		16,70	LUC; MNC	TT Nhân Thắng	2021-2025
22.24	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Nhân Hữu, khu Mả Lắm	12,00		12,00	LUC; DTL	TT Nhân Thắng	2026-2030
22.25	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Hương Triện (Cạnh TTVH)	6,05		6,05	LUC; DGT	TT Nhân Thắng	2021-2025
22.26	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Cầu Đào , khu Con Cá	1,38		1,38	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
22.27	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Nhân Hữu, gần trụ sở mới.	1,52		1,52	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
22.28	Đấu giá quyền sử dụng đất tại thôn Ngõ Cương	2,95		2,95	LUC; DTL	TT Nhân Thắng	2021-2025
22.29	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Cầu Đào	25,22		25,22	LUC; DTL; DGT	TT Nhân Thắng	2026-2030
22.30	HTKT khu tái định cư đường Trục trung tâm đô thị tại thị trấn Nhân Thắng và đấu giá quyền sử dụng đất xây dựng cơ sở hạ tầng địa phương	1,90		1,90	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
22.31	CMD sử dụng đất và đấu giá đất xen kẽ trong khu dân cư sang đất ở	3,00		3,00	LUC; BHK; CLN; NTS	TT Nhân Thắng	2021-2030
XXIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7,64		7,64			
23.1	Đất trụ sở cơ quan	1,19		1,19	LUC	TT Gia Bình	2026-2030
23.2	Trụ sở UBND xã Song Giang	1,00		1,00	LUC	Xã Song Giang	2021-2025
23.3	Trụ sở UBND xã Đại Bái	1,00		1,00	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
23.4	Trụ sở UBND xã Bình Dương	0,80		0,80	LUC; CLN	Xã Bình Dương	2021-2025
23.5	Trụ sở UBND thị trấn Nhân Thắng	2,00		2,00	LUC; DGT	TT Nhân Thắng	2021-2025
23.6	Trung tâm hành chính công huyện Gia Bình	0,45		0,45	TSC	TT Gia Bình	2021-2025
23.7	Trụ sở UBND xã Lăng Ngâm	0,90		0,90	LUC; BHK; CLN	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
23.8	Mở rộng Trụ sở UBND xã Đông Cứu	0,30		0,30	LUC	Xã Đông Cứu	2026-2030
XXIV	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,79		0,79			
24.1	Trụ sở ngân hàng thương mại	0,49		0,49	LUC; CLN	Xã Đông Cứu	2021-2025
24.2	Trung tâm chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn huyện Gia Bình	0,30		0,30	LUC	Xã Đại Lai	2021-2025
XXV	Đất cơ sở tôn giáo	3,14		3,14			
25.1	Mở rộng chùa thôn Lập Ái	0,17		0,17	LUC; TON	Xã Song Giang	2021-2025
25.2	Mở rộng chùa Ngâm Mạc	0,30		0,30	ONT	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
25.3	Mở rộng, nâng cấp, tu bổ Chùa Thiên Thư, thôn Bảo Tháp, xã Đông Cứu	0,70		0,70	RPH; ONT	Xã Đông Cứu	2021-2025
25.4	Mở rộng chùa Thanh Nương Triện	0,17		0,17	LUC; BHK	Xã Đại Lai	2021-2025
25.5	Chùa Linh Phúc Tự - thôn Đoan Bái- Đại Bái	1,00		1,00	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
25.6	Chuyển mục đích từ đất văn hóa, đất ở sang đất chùa	0,10		0,10	ONT; DVH	Xã Cao Đức	2021-2025
25.7	Mở rộng chùa Vàng Thôn	0,15		0,15	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
25.8	Mở rộng chùa thôn Xuân Lai	0,08		0,08	NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
25.9	Mở rộng chùa thôn Phúc Lai	0,15		0,15	BHK	Xã Xuân Lai	2021-2025
25.10	Mở rộng chùa thôn Phú Thọ	0,03		0,03	ONT	Xã Xuân Lai	2021-2025
25.11	Mở rộng chùa Định Mỗ	0,14		0,14	NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
25.12	Mở rộng chùa Ngõ Thôn	0,05		0,05	NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
25.13	Mở rộng Chùa Phú Ninh	0,10		0,10	LUC; DTL	TT Gia Bình	2021-2025
XXVI	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	42,11		42,11			
26.1	Nghĩa trang nhân dân thôn Song Quỳnh	0,30		0,30	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
26.2	Nghĩa trang nhân dân thôn Hương Vinh, Nội Phú	0,50		0,50	LUC	TT Gia Bình	2021-2025
26.3	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đông Bình	0,42		0,42	NTS	TT Gia Bình	2021-2025

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
26.4	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Ngâm Mạc (Cửa Đình)	0,08		0,08	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
26.5	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn An Quang (cạnh chùa)	0,70		0,70	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
26.6	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Ngọc Tinh (Chân Đê)	0,10		0,10	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
26.7	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Ngâm Lương (Cầu Thờ Cao)	0,07		0,07	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
26.8	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Môn Quảng (thổ canh)	1,10		1,10	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
26.9	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Ngâm Lương (Đồng đường bãi)	0,24		0,24	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
26.10	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Du Trảng	0,45		0,45	LUC	Xã Giang Sơn	2021-2025
26.11	Nghĩa trang nhân dân thôn Cổ thiết	0,50		0,50	LUC	Xã Giang Sơn	2021-2025
26.12	Nghĩa trang nhân dân thôn Hữu Ái	2,20		2,20	LUC	Xã Giang Sơn	2021-2025
26.13	Nghĩa trang nhân dân thôn Nghĩa Thắng (Phú Thọ)	0,14		0,14	LUC	Xã Đông Cửu	2021-2025
26.14	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Cửu Sơn	0,15		0,15	LUC	Xã Đông Cửu	2021-2025
26.15	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Bảo Tháp	0,50		0,50	LUC	Xã Đông Cửu	2021-2025
26.16	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Hiệp Sơn	0,10		0,10	LUC	Xã Đông Cửu	2021-2025
26.17	Nghĩa trang nhân dân của huyện	20,00		20,00	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
26.18	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Ngọc Xuyên	1,00		1,00	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
26.19	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đại Bái	2,50		2,50	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
26.20	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ xã Bình Dương	0,30		0,30	CLN	Xã Bình Dương	2021-2025
26.21	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Địa	0,20		0,20	LUC	Xã Bình Dương	2021-2025
26.22	Nghĩa trang nhân dân thôn Gia Phú	1,70		1,70	LUC	Xã Bình Dương	2021-2025
26.23	Nghĩa trang nhân dân thôn Mỹ Lộc	0,50		0,50	BHK	Xã Cao Đức	2021-2025
26.24	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Kênh Phố	2,00		2,00	BHK	Xã Cao Đức	2021-2025
26.25	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đại Lai	1,10		1,10	LUC	Xã Đại Lai	2021-2025
26.26	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Huê Đông	0,40		0,40	BHK	Xã Đại Lai	2021-2025
26.27	Mở rộng nghĩa trang nhân dân xóm Ấp Lai	0,30		0,30	LUC	Xã Đại Lai	2021-2025
26.28	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Vàng Thôn	0,10		0,10	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
26.29	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Phú Thọ khu Mã Dung	0,20		0,20	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
26.30	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đại Lộc, Phúc Lai	0,30		0,30	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
26.31	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Đình Mỗ	0,08		0,08	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
26.32	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Xuân Lai	0,44		0,44	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
26.33	Nghĩa trang nhân dân thôn Thủ Pháp	0,20		0,20	LUC	Xã Quỳnh Phú	2021-2025
26.34	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Khoái Khê	0,12		0,12	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
26.35	Mở rộng nghĩa trang nhân dân Thôn Hương Triện	0,80		0,80	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
26.36	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Cầu Đào vị trí số 1	0,30		0,30	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
26.37	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Cầu Đào vị trí số 2	0,40		0,40	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
26.38	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Nhân Hữu	0,30		0,30	LUC	TT Nhân Thắng	2021-2025
26.39	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Bảo Ngọc	0,67		0,67	LUC; NTS	Xã Thái Bảo	2021-2025
26.40	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Chính Thượng	0,10		0,10	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
26.41	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Xuân Dương	0,10		0,10	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
26.42	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Thọ Ninh	0,10		0,10	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
26.43	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Tiểu Than	0,10		0,10	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
26.44	Mở rộng nghĩa trang nhân dân thôn Cao Thọ	0,25		0,25	LUC	Xã Vạn Ninh	2021-2025
XXVII	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	26,20		26,20			

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Dự kiến năm thực hiện
				Diện tích (ha)	Sử dụng loại đất		
27.1	Khu khuôn viên cây xanh trung tâm thị trấn Gia Bình	0,80		0,80	ODT	TT Gia Bình	2021-2025
27.2	Khu khuôn viên cây xanh phía nam trung tâm văn hóa thể thao huyện Gia Bình	0,60		0,60	ODT	TT Gia Bình	2021-2025
27.3	Khu khuôn viên cây xanh phía Bắc trụ sở Huyện ủy, HĐND, UBND huyện Gia Bình	4,68		4,68	LUC; BCS	TT Gia Bình	2021-2025
27.4	Hồ điều hòa, Bể bơi, khu công viên cây xanh trung tâm xã Vạn Ninh, huyện Gia Bình	1,30		1,30	NTS	Xã Vạn Ninh	2021-2025
27.5	Hồ sinh thái đầm Bà Lùn	0,97		0,97	NTS	TT Nhân Thắng	2021-2025
27.6	Đất công cộng thị trấn Nhân Thắng	2,37		2,37	LUC; NTS	TT Nhân Thắng	2026-2030
27.7	Đất cây xanh thôn Lê Lợi	0,24		0,24	LUC; DTL	TT Nhân Thắng	2026-2030
27.8	Đất cây xanh thôn Cầu Đào	1,40		1,40	LUC; DGT	TT Nhân Thắng	2026-2030
27.9	Khu công viên cây xanh, hồ nước TT Nhân Thắng, huyện Gia Bình	6,75		6,75	LUC; CLN; NTS; SON	TT Nhân Thắng	2021-2025
27.10	Khu cây xanh, hồ nước thôn Gia Phú, xã Bình Dương	0,77		0,77	MNC; DGT; LUC; DTL	Xã Bình Dương	2021-2025
27.11	Khuôn viên cây xanh khu đất đầu giá phía nam xã tiếp giáp TT Lương Tài	2,00		2,00	LUC; NTS; DGT	Xã Quỳnh Phú	2026-2030
27.12	Khu công viên cây xanh trung tâm xã	1,50		1,50	LUC	Xã Đại Bái	2026-2030
27.13	Đất cây xanh công cộng (thôn Đoan Bái)	0,62		0,62	LUC; MNC	Xã Đại Bái	2026-2030
27.14	Khu vui chơi giải trí công cộng xã Thái Bảo	2,20		2,20	LUC	Xã Thái Bảo	2026-2030
XXVIII	Đất cơ sở tín ngưỡng	7,06	0,54	6,52			
28.1	Mở rộng nghề Chi Nhị	0,50	0,40	0,10	NTS	Xã Song Giang	2021-2025
28.2	Đình Ngâm Mạc	0,55		0,55	LUC	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
28.3	Đình thôn Ngọc Tinh	0,50		0,50	NTS	Xã Lăng Ngâm	2021-2025
28.4	Nghè Đoan Bái - thôn Đoan Bái	0,50		0,50	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
28.5	Nghè Đại Bái - thôn Đại Bái	0,50		0,50	LUC	Xã Đại Bái	2021-2025
28.6	Mở rộng đình Diên Lộc thôn Đại Bái	1,00		1,00	NTS	Xã Đại Bái	2021-2025
28.7	Mở rộng khu di tích đền Cô Nương	2,20		2,20	LUC; DVH	Xã Bình Dương	2026-2030
28.8	Khu thờ thánh thôn Trung Thành	0,03		0,03	BHK	Xã Đại Lai	2021-2025
28.9	Mở rộng Đình Vật Huề Đông	0,16	0,12	0,04	BHK	Xã Đại Lai	2021-2025
28.10	Mở rộng khu Nghè thôn Đại Lai	0,42	0,02	0,40	BHK	Xã Đại Lai	2026-2030
28.11	Miếu xóm trên thôn Đại Lộc	0,001		0,00	LUC	Xã Xuân Lai	2021-2025
28.12	Miếu xóm dưới khu Vườn Hồng	0,02		0,02	NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
28.13	Mở rộng đình thôn Đại Lộc	0,06		0,06	NTS	Xã Xuân Lai	2021-2025
28.14	Mở rộng đình Ngõ Thôn	0,06		0,06	NTS; ONT	Xã Xuân Lai	2021-2025
28.15	Đình làng Vạn Ty	0,50		0,50	BHK	Xã Thái Bảo	2026-2030
28.16	Chuyển mục đích một phần từ Chùa Thiên Thư sang Đền thờ Lê Văn Thịnh	0,06		0,06	TON	Xã Đông Cứu	2021-2025